TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Thiền tông - Phật pháp là gì?

ISSN: 2734-9195 13:02 04/07/2026

Vạn pháp trong vũ trụ thảy đều do Bản tâm biến hiện, tâm nếu không tác ý duyên khởi thì pháp cũng chẳng thể thành hình.

Thiền là gì? Trong tâm thức đại chúng, mọi phương pháp luyện tâm hướng đến sự thanh tịnh đều được gọi là Thiền. Thế nhưng, Thiền tông lại mở ra một lối đi hoàn toàn biệt truyền và độc đáo. Đó là pháp hành trực tiếp, bắt nguồn từ dòng mạch tâm truyền của đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Thiền tông không nằm trên những trang kinh luận, không bám chấp vào ngôn từ, mà chú trọng tuyệt đối vào công phu thực nghiệm ngay nơi thực tại...

"***Phật***" vốn là cách phiên âm từ tiếng Phạn "*Buddha*" (Phật-đà), mang tôn nghĩa là bậc Giác Ngộ. Còn "*Pháp*" (Dharma) lại là một phạm trù vĩ đại, bao hàm vạn pháp trong vũ trụ - từ không gian, thời gian cho đến vạn vật hữu hình lẫn vô hình. Đó là tất cả những điều con người đã tường tận, cho đến muôn vàn bí ẩn chưa thể quy nguyên. Dù là "*hoặc có hoặc không, hoặc chẳng có chẳng không, hoặc cũng có cũng không*", thảy đều là Pháp. Bất kỳ sự vật, hiện tượng nào mà tâm thức con người có thể chạm đến hay nhận biết, đều dung thông trong một chữ Pháp, và đó chính là Pháp Giới đại đồng.

Thế nào gọi là **Giác ngộ**? Bản chất của Giác ngộ không nằm ở đâu xa, mà chính là sự tỏ ngộ bản tâm của chính mình. Tự Tâm ấy cũng chính là Tự Tính sâu mầu. Chính vì lẽ đó, bậc Giác ngộ được tôn xưng là người đã đạt đến cảnh giới "*Minh tâm kiến tính*" (sáng tỏ bản tâm, thấy rõ bản tính), và "*Kiến tính thành Phật*" - thấy được tự tính liền chứng đắc quả vị Phật ngay nơi thực tại.

Vậy Tự tính là gì? Bản thể của Tự tính vốn toả chiếu khắp không gian, siêu việt thời gian và vượt ngoài mọi mực thước số lượng. Đó là cảnh giới mà tư duy nhị nguyên của bộ óc chẳng thể nghĩ lường, ngôn ngữ văn tự không thể diễn bày. Nơi ấy, vạn pháp quy nguyên, chỉ có thể tự tu tự chứng để tự tính hiển lộ chân như. Pháp Thiền trực truyền từ đức Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni chính là chiếc chìa khóa duy nhất; hành trì theo dòng mạch ấy, hành giả sẽ trực nhận bản tâm, hiển bày tự tính và đạt đến cảnh giới minh tâm kiến tính trọn vẹn.

Dẫu biết Tự tính vượt ngoài tầm suy lường, nhưng con người do huân tập tập khí sâu dày, vẫn luôn có xu hướng dùng bộ óc duy lý để nghiên cứu và thủ chứng vạn vật - từ những hiện tượng thế giới hữu hình cho đến muôn vàn bí ẩn chưa lời giải đáp. Nếu cứ mãi trầm luân trong lối mòn tư duy ấy, hành giả sẽ vĩnh viễn bị che lấp, không thể bừng ngộ Tự tính chân thật. Thấu cảm được chướng ngại này, đức Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni đã từ bi thiết lập muôn vàn phương tiện quyền xảo nhằm chặt đứt tâm năng sở, bẻ gãy tính chấp thật và ham tầm cầu của chúng sinh; từ đó khai phóng một lộ trình bằng phẳng, hiển lộ lối về giúp hành giả trực kiến tự tính thanh tịnh.

Lộ trình bằng phẳng mà đức Thế Tôn khai phóng chính là lưỡi gươm trí tuệ quét sạch mọi gốc rễ chấp thật của tâm thức con người. Đó là sự phá chấp triệt để: không rơi vào nhị nguyên bám chấp - chấp Có là thật Có, chấp Không là thật Không, chấp Chân là thật Chân, hay chấp Giả là thật Giả. Thậm chí, ngay cả việc khởi tâm chấp chúng sinh hay chấp quả vị Phật là thực có hay thực không, thảy đều hệ lụy trong lưới định kiến chấp thật. Nói một cách cốt tủy, toàn bộ hệ thống kinh điển Đại thừa liễu nghĩa của đức Phật không ngoài mục đích bẻ gãy mọi tâm niệm bám chấp, từ đó khai phóng một lối về hiển lộ, đưa hành giả thẳng tiến đến bờ giác ngộ.

Đến đây, một nghi vấn tất yếu sẽ khởi lên trong tâm trí độc giả: "*Nếu phủ nhận tư duy duy lý, người ta sẽ phản biện rằng: Các nhà khoa học vốn dùng bộ óc để nghiên cứu, suy lường và thực nghiệm, từ đó phát minh ra muôn vàn công nghệ tân tiến giúp đời sống nhân sinh ngày càng phồn vinh; thậm chí còn phóng tầm nhìn kiến tạo vào khoảng không vũ trụ bao la. Thành tựu vĩ đại ấy chẳng phải đều khởi sinh từ nền tảng quán sát và thực nghiệm thực tế (chấp thật) đó sao? Nếu quét sạch tư duy ấy, chẳng phải chúng ta đang đi ngược lại tiến trình tiến hóa, khiến văn minh nhân loại rơi vào vòng lạc hậu và thoái bộ?*"

Kỳ thực, lộ trình bằng phẳng mà đức Thế Tôn **Thích Ca Mâu Ni** khai thị mang bản hoài tối thượng: đưa hành giả vượt thoát khỏi cõi bờ tương đối để bước vào quốc độ tuyệt đối. Một khi đã chứng nhập cảnh giới tuyệt đối này, vạn pháp quy nguyên - mọi niệm tưởng chấp thật trước kia cùng hết thảy hiện tượng trong vũ trụ Pháp Giới thảy đều tự tính chuyển hóa, dung thông thành thực tại tuyệt đối viên mãn. Khi ấy, đời sống của nhân sinh chẳng những đạt đến sự phong nhiêu, tự tại vô ngại, mà còn vĩnh viễn chấm dứt muôn vàn khổ não, cấu uế vốn sinh khởi từ những xung đột mâu thuẫn của thế giới nhị nguyên tương đối.

Đơn cử như việc phát minh ra xe hơi vốn để tối ưu hóa sự tiện lợi cho việc di chuyển, song khi phương tiện ấy quá tải, chính nó lại biến thành rào cản gây tắc nghẽn và làm gia tăng thảm kịch tai nạn giao thông. Hay như ngành y học

không ngừng chế tạo các phương thức tân dược để chữa trị bệnh tật, nhưng trớ trêu thay, những căn bệnh dị kỳ và các biến chủng vi sinh mới lại sinh sôi nhanh hơn sự tiến hóa của thuốc men.

Vì đâu có nghịch lý này? Ấy là bởi nguồn dinh dưỡng tự nhiên của đất mẹ đã bị hủy hoại; mỗi ngày con người đều dung nạp vào cơ thể những thực phẩm ngập tràn hóa chất, từ rau củ, trái cây cho đến các loại gia súc bị ép tăng trưởng thần tốc bằng thuốc kích thích. Lại thêm tâm lý tranh đoạt, cuồng vọng hưởng thụ vật chất khiến hệ thần kinh luôn rơi vào trạng thái khủng hoảng, căng thẳng cực độ. Sự cộng hưởng giữa thân bệnh do độc tố và tâm bệnh do tham cầu chính là mảnh đất màu mỡ sản sinh ra muôn vàn dịch bệnh và chủng vi sinh nguy hiểm mới.

Tương tự, khi máy điện toán dần thay thế cho năng lực tư duy của bộ óc, cùng muôn vàn hệ thống tự động hóa thay thế cho sức lao động của đôi tay, con người ngỡ rằng mình đã chạm tay vào hạnh phúc đích thực khi được giải phóng khỏi mọi lo toan. Thế nhưng, sự tiện nghi thái quá ấy lại là một cái bẫy vô hình. Việc thoái lui công năng của cả thân lẫn tâm sẽ dần đẩy nhân loại vào sự trì trệ, khiến thân thể lười biếng và tâm trí rơi vào trạng thái rỗng không, mất đi định hướng sống cốt lõi...

Tất thảy những nghịch lý nêu trên đều là hệ quả tất yếu từ tính chất hai mặt - lợi và hại - luôn song hành trong thế giới nhị nguyên tương đối. Nếu nhân loại cứ mãi chìm đắm và vận hành trong quốc độ tương đối ấy, thì một ngày kia, khoa học sẽ sẩy chân tạo ra những loại vũ khí hủy diệt tối tân, mang sức mạnh tàn phá gấp muôn triệu lần bom nguyên tử. Khi ấy, vòng xoáy của sự bám chấp và tham tàn sẽ nhấn chìm hành tinh này vào cõi diệt vong, khiến quả đất hoàn toàn bị hủy hoại và không còn một sinh linh nào có thể tồn tại.

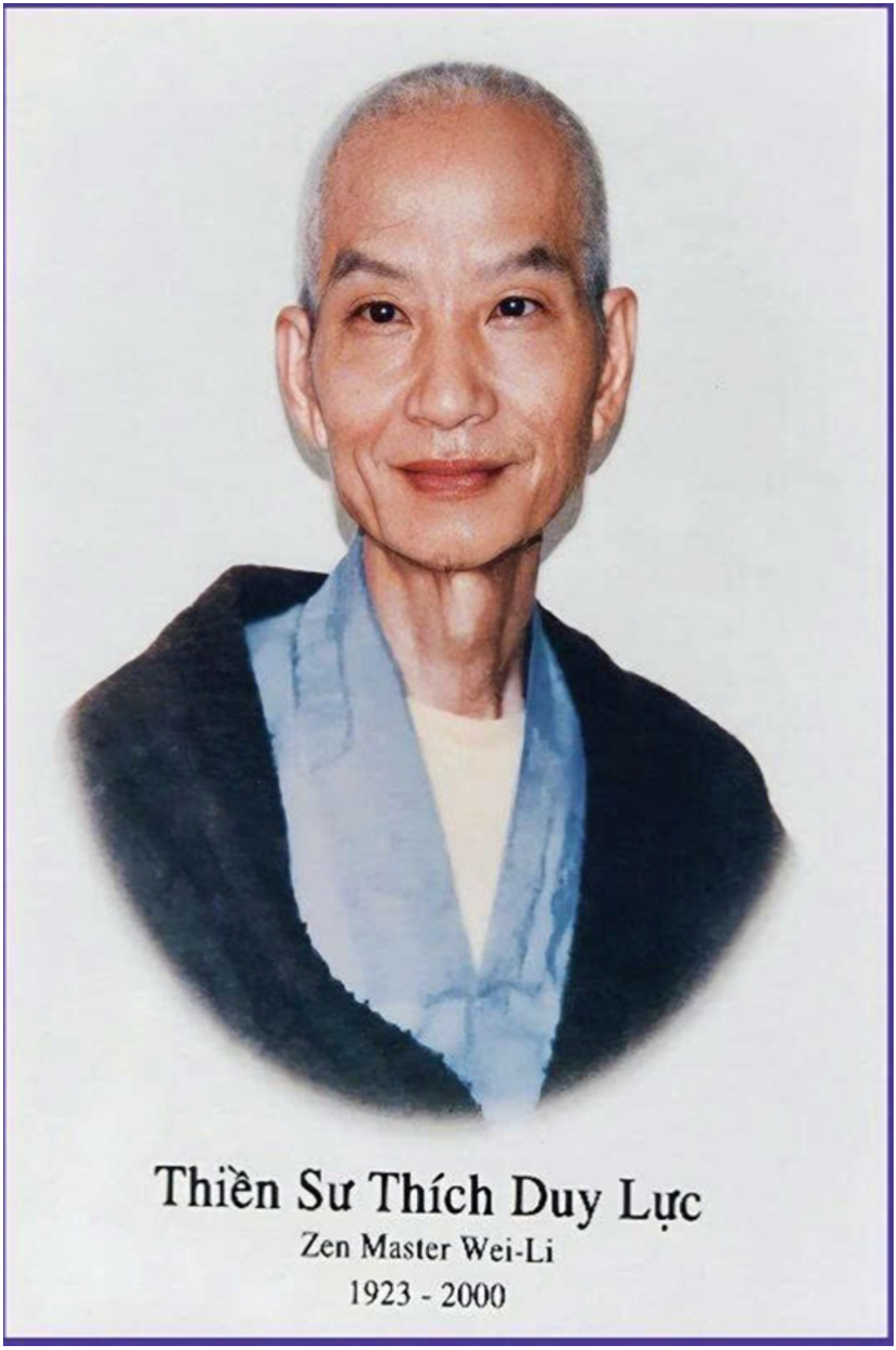
Bằng nhãn quan triệt ngộ, đức Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni đã sớm thấu suốt rằng: nền văn minh **khoa học** vật chất dẫu có phát triển tột cùng cũng chẳng thể mang lại hạnh phúc chân thật cho nhân loại; ngược lại, nó còn chất chồng thêm muôn vàn khổ não khôn lường. Khi con người lao vào cuộc cuồng đua tranh giành hưởng thụ vật chất, năng lượng của ngã chấp sẽ ngày càng bị đẩy lên mức cực đoan.

Chính sự bám chấp kiên cố vào cái "*ngã*" ấy là mầm mống dẫn đến thảm cảnh tương tàn: từ làn sóng phân tranh cốt nhục ngay trong lòng gia đình, đến những xung đột giữa các gia tộc, sự đối đầu giữa các tổ chức, sự kỳ thị giữa các chủng tộc, và đỉnh điểm là cuộc viễn chinh tàn khốc giữa các quốc gia. Từ những lời thóa mạ, ẩu đả nhỏ nhặt ban đầu cho đến các cuộc đụng độ đẫm máu, và cuối cùng là họa chiến tranh tổng lực. Sớm muộn gì, tất thảy chúng sinh - dù trực

tiếp hay gián tiếp - đều phải gánh chịu một vận mệnh bi thảm, như những vết thương rỉ máu mà nhân loại từng nếm trải qua hai cuộc thế chiến khốc liệt của thế kỷ này.

Mang bản hoài đại từ đại bi cứu khổ ban vui, đức Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni đã thị hiện nơi đời với sứ mệnh chuyển hóa mọi khổ đau của chúng sinh, đưa nhân loại đạt đến bến bờ tự do tự tại chân thật. Chính vì nhân duyên lớn lao ấy, Ngài đã khai thị dòng mạch giáo pháp nhằm chuyển hóa tận gốc rễ hệ tư tưởng sai lầm của con người, đồng thời trực truyền pháp môn Thiền tối thượng - mà lịch sử kiến chiếu gọi là Tổ Sư Thiền. Bất kỳ hành giả nào có đủ thiện duyên và lòng kiên định hành trì theo tôn chỉ ấy, đều có thể tự giải thoát chính mình, vượt thoát khỏi quốc độ tương đối đầy rẫy khổ não để chứng nhập vào quốc độ tuyệt đối - nơi hiển lộ một đời sống phong nhiêu viên mãn, tự tại vô ngại và tịch tĩnh trọn vẹn.

Thiền là gì? Trong **tâm thức** đại chúng, mọi phương pháp luyện tâm hướng đến sự thanh tịnh đều được gọi là Thiền. Thế nhưng, Thiền tông lại mở ra một lối đi hoàn toàn biệt truyền và độc đáo. Đó là pháp hành trực tiếp, bắt nguồn từ dòng mạch tâm truyền của đức Phật Thích Ca Mâu Ni; chú trọng tuyệt đối vào công phu thực nghiệm mà vượt ngoài mọi khuôn thước lý luận. Bản hoài ấy được cô đọng trọn vẹn trong tông chỉ: "*Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự, trực chỉ chân tâm, kiến tính thành Phật*". Tựu trung lại, toàn bộ lộ trình kiến tính chỉ gói gọn trong một niệm chuyển dịch: "*Từ Nghi đến Ngộ*". Chữ "*Nghi*" này trong nhà Thiền được gọi là Nghi Tình. Theo đó, nền tảng công phu cơ bản của hành giả Thiền tông quy nạp vào hai yếu tố cốt tủy: một là sâu dày một niềm "*Tin tự tâm* ", hai là tha thiết phát khởi "*Nghi Tình*".



Nguồn ảnh: Thích Vân Phong

1. Thế nào là Tin tự tâm?

Niềm xác tín ấy đòi hỏi hành giả phải thấu đạt rằng: cả Bản thể (Thể) và Diệu dụng (Dụng) của Tự tâm ta vốn dĩ dung thông, trùm khắp không gian, siêu việt

thời gian, và tự tính ấy sẵn đủ muôn vàn diệu năng, chẳng khiếm khuyết bất kỳ mảy may nào. Nhằm củng cố và tăng trưởng lòng tin kiên cố này cho hàng hậu học, đức Thế Tôn đã từ bi thiết lập muôn vàn phương tiện quyền xảo. Ngài đã mượn ngay những hiện tượng căn bản, hiện hữu ngay trước mắt chúng sinh để làm chứng tính, soi rọi cho thấy Thể Dụng sâu mầu của Tự Tâm vốn trùng khắp pháp giới như sau:

Theo dòng mạch kinh Lăng Nghiêm, đức Thế Tôn đã sử dụng phương thức vấn đáp lập luận sắc bén để chỉ bày cái "*Năng thấy*" chân thật vốn trùng khắp không gian và siêu việt thời gian của con người. Tính thấy bản nhiên ấy kinh điển tôn xưng là "*Kiến tinh*". Ngài hướng về tôn giả A Nan mà khai thị rằng: "*Này A Nan, ngươi cần có mắt mới thấy được ta, cũng như ta có bàn tay mới nắm lại thành nắm tay. Theo dòng suy nghĩ của ngươi, hai việc này có tương đồng với nhau chăng?*"

A Nan đáp: - Giống nhau

Phật nói: - Không giống.

A Nan hỏi: - Tại sao vậy?

Đức Thế Tôn liền bẻ gãy vọng chấp mà khai thị rằng: "*Nếu ta không có bàn tay, thì năng lực vận động biến mất, thảy không thể nắm lại thành nắm tay. Thế nhưng, một người dẫu không có đôi mắt vật lý, thì diệu năng của tính thấy nơi họ chưa từng bị diệt vong. Bằng cớ là nếu ngươi thử hỏi một người mù rằng trước mắt họ thấy những gì, người ấy tất sẽ đáp rằng: 'Tôi thấy một màn đen tối trước mặt.*"

Tôn giả A Nan vẫn chưa thông suốt, liền thưa rằng: "*Bạch Đức Thế Tôn, chỉ thấy một màn đen tối mịt mờ, sao có thể tôn xưng là Tính thấy cho được?" Thấu cảm được nghi vấn ấy, và nhằm chứng minh thực tế rằng cái thấy bóng tối kia cũng chính là diệu dụng hiện tiền của Tính thấy bản nhiên, đức Thế Tôn đã từ bi thiết lập thêm một ví dụ sống động để khai mở tâm trí cho tôn giả A Nan rõ thông:*

Đức Thế Tôn liền đặt một nghi vấn đối chiếu để khai phá tâm thức: "Này A Nan, ví như một người có đôi mắt sáng vẹn toàn, nhưng khi ở trong căn phòng tối tăm không ánh đèn, người ấy cũng chỉ thấy một màn đen tối bao trùm trước mắt. Vậy, cái thấy đen tối của người sáng mắt trong phòng tối, so với cái thấy đen tối của người mù lúc ban đầu, có điểm nào sai khác chăng?"

A Nan đáp: - Không có khác.

Đức Thế Tôn lại bồi thêm một câu hỏi truy nguyên cốt tủy: "*Nếu đã không khác biệt, vậy khi người mù kia bỗng nhiên được y sĩ chữa trị, đôi mắt bừng sáng liền nhìn thấy rõ ràng mọi sắc tướng, vạn vật hiển hiện trước mặt; lúc bấy giờ, ngươi bảo rằng cái thấy ấy là do con mắt thấy, có đúng chăng?*"

A Nan đáp: - Phải.

Đức Thế Tôn liền đưa ra một ảnh dụ song hành đầy tính phá chấp: "*Này A Nan, nếu ngươi bảo rằng hành động thấy ấy thuộc về con mắt, vậy thì một người có mắt sáng ở trong căn phòng tối mịt, bỗng nhiên thắp lên một ngọn đèn sáng liền nhìn thấy rõ ràng mọi cảnh vật trước mắt; lúc bấy giờ, ngươi có thể bảo rằng cái thấy sắc tướng kia là do ngọn đèn thấy hay chăng?*"

A Nan không thể trả lời.

Đức Thế Tôn từ bi đúc kết và ấn chứng cho tôn giả A Nan rõ thông: "*Ngọn đèn cốt để soi rọi, hiển thị sắc tướng; còn bản chất của sự thấy chính là Kiến tinh - Tính thấy bản nhiên, chứ tuyệt đối chẳng phải do con mắt. Xét về mặt công năng, đôi mắt vật lý và ngọn đèn hoàn toàn đồng quy một tính chất: chúng chỉ là những công cụ hỗ trợ hiện thị cảnh trần, chứ bản thân không có Tính năng thấy. Chính vì lẽ đó, một người dẫu khiếm khuyết đôi mắt vẫn hằng hữu Kiến tinh vẹn toàn để trực nhận màn đen tối trước mặt. Sự thấy đen tối ấy bản chất chỉ là trạng thái thiếu vắng ánh sáng, tương tự như người sáng mắt khi rơi vào khoảng không mịt mùng không ánh đèn, cũng phải thấy một màu đen tối không khác.*"

Đức Thế Tôn lại tiếp tục truy vấn để dồn tâm phân biệt vào ngõ cụt: "*Này A Nan, hiện tại ngươi nhìn thấy ta, thì ta chính là 'Sở thấy' - đối tượng bị nhận thức của ngươi. Vậy còn 'Kiến tinh' - cái 'Năng thấy' chủ thể nhận thức của ngươi hiện đang ở đâu? Ngươi hãy thử dùng ngón tay chỉ ra xem: từ mặt trời rực rỡ, mặt trăng dịu hiền, cho đến núi sông hùng vĩ, đất đai bao la, cùng cây cối và nhà cửa trước mắt... cái nào mới thực là Kiến tinh của ngươi?*"

Tôn giả A Nan suy xét một hồi, liền đảnh lễ bạch Phật rằng: "*Bạch Đức Thế Tôn, phàm từ mặt trời, mặt trăng chiếu sáng, cho đến núi sông hùng vĩ, đất đai bao la, cùng cây cối và nhà cửa hiển hiện trước mắt... thảy đều thuộc về cõi vật chất khách quan - là cái 'bị thấy', chứ tuyệt nhiên không có cái nào có thể gọi là Kiến tinh cả.*"

Đức Thế Tôn liền nương theo đó mà lật ngược vấn đề, dồn vọng tâm vào chỗ tuyệt lộ: "*Này A Nan, nếu ngươi khẳng định rằng vạn vật đều là vật thể khách quan, tách biệt hoàn toàn với Tính thấy nên không thể chỉ ra được; vậy thì khi*

ngươi nhìn ngắm vạn vật, bản thân vạn vật ấy hoàn toàn không có sự hiện diện của Kiến tinh trong đó, có phải thế chăng?"

Tôn giả A Nan lúc này bừng tỉnh nhận ra sự mâu thuẫn, vội vã thưa rằng: "*Bạch Đức Thế Tôn, cũng không thể khẳng định một cách tuyệt đối như vậy được! Vì có sao? Bởi nếu bảo hư không bao la kia chính là Kiến tinh, thì nó đã không còn gọi là hư không; bằng ngược lại, nếu trong hư không hoàn toàn vắng bóng Kiến tinh, thì làm sao tâm thức có thể nhận biết và thấy được hư không? Cũng vậy, nếu bảo cây cối xanh tươi trước mặt chính là Kiến tinh, thì sao lại gọi là cây cối; nhưng nếu trong cây cối không có sự hiện diện của Kiến tinh, thì lấy gì để chúng ta nhìn thấy được cây cối?*"

Chính vì không có một vị trí cố định nào để cân đo, định hình và cũng chẳng có một khoảnh khắc nào để có thể chỉ ra Kiến tinh một cách riêng biệt; điều đó đã chứng minh một tự tính hiển nhiên: Kiến tinh hằng hữu, vốn khắp không gian và siêu việt thời gian. Bởi bản thể của nó đã dung thông, bao hàm vạn pháp trong vũ trụ, nên thảy đều tự tính quy nguyên - không có một trú xứ nào giới hạn và cũng chẳng có một giới mốc thời gian nào có thể tách rời hay chỉ định được.

Qua chuỗi biện chứng thượng thừa ấy, đức Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni đã mượn ngay những hiện tượng vạn vật hiện tiền trước mắt để minh chứng một chân lý tối hậu: cái "*Năng thấy*" bản nhiên của con người vốn dĩ trùng khắp không gian và siêu việt thời gian. Chính vì lẽ đó, hành giả phải khởi sinh một niềm xác tín kiên cố, bất hoại rằng: cả Bản thể thanh tịnh và Diệu dụng thần thông của Tự Tâm mình vốn hằng hữu và trọn vẹn như thế, chưa từng sứt mẻ, chẳng một mảy may khiếm khuyết.

Tại sao phải quét sạch tư tưởng chấp thật của bộ óc?

Bởi lẽ, cái biết duy lý của bộ óc vốn chịu sự trói buộc của giới hạn và thường sai lệch so với thực tại khách quan; đó là cái biết mang tính cục bộ - biết nơi này lại mờ mịt nơi kia, lúc tỏ tường khi lại chìm vào quên lãng. Ngược lại, cái biết hằng tri của Tự tâm (**Phật tính**) chính là "*Chính Biến Tri*" - cảnh giới trí tuệ vô thượng có Bản thể và Diệu dụng trùng khắp không gian, siêu việt thời gian, không một trú xứ hay khoảnh khắc nào thiếu vắng. Tuy nhiên, trước khoảng không vũ trụ bao la và mênh mông vô tận, thực tại biết cùng khắp ấy thật quá đỗi thâm sâu, siêu việt mọi ngôn từ để người đời có thể ngay lập tức lãnh hội. Do đó, mượn nhãn quan quán sát thực tế, tôi xin dùng ảnh dụ về "*cái biết bao phủ trọn vẹn cơ thể*" nhằm cụ thể hóa khái niệm trừu tượng này, giúp hành giả dễ dàng thấu cảm và trực nhận. Xét dưới góc độ khoa học...

Nếu cái biết cùng khắp cơ thể thì không có chỗ thấy biết có chạm vào.

Vì cớ sao lại như vậy? Người đời bám chấp vào tướng đối đãi tất sẽ phản biện rằng: "*Nếu cái biết có hình tướng cụ thể để chạm vào, thì khi chạm vào tay, tay biết; chạm vào đầu, đầu biết. Còn những vùng thân thể không có sự tiếp xúc (không chạm vào) thì đâu có cảm giác gì, làm sao có thể khẳng định cái biết ấy trùm khắp toàn thân cho được?*" Nghi vấn này đã vô tình rơi vào cái bẫy của tư duy nhị nguyên, nhầm lẫn tai hại giữa "*Hành động kích hoạt cảm giác*" (Sở chạm) và *"Bản năng nhận biết hằng hữu*" (Năng biết) của Tự Tâm.

Đó là luận giải về mặt không gian; còn xét trên phương diện thời gian, nếu cái biết hằng hữu trùm khắp mọi thời khắc, thì vĩnh viễn chẳng có một giây phút nào gọi là "khoảnh khắc chạm vào". Vì sao vậy? Bởi người ta thường đóng khung tư duy rằng: lúc chạm vào mới biết, khi không chạm vào thì không biết, vậy làm sao có thể nói cái biết ấy hằng hữu khắp dòng thời gian?

Kỳ thực, xét dưới lăng kính sinh học, hệ thần kinh cảm giác dưới lớp da vốn bao phủ trọn vẹn toàn thân và hằng vận hành liên tục, chưa từng có một tế bào hay một sát-na nào vắng bóng cảm giác, trừ phi cơ thể ấy đã hóa thành tử thi. Thế nhưng, do thói quen huân tập lâu đời, bộ óc duy lý của con người chỉ công nhận cái biết khi có sự va chạm trực tiếp, còn những khoảng lặng không tiếp xúc thì mặc định là không biết. Sự trói buộc trong lối mòn nhận thức ấy đã ngăn che chúng sinh, khiến họ không thể tin vào tuệ giác của Chính Biến Tri - cảnh giới diệu biết vốn tự trùm khắp không gian, siêu việt thời gian, vẹn nguyên viên mãn không một mảy may khiếm khuyết.

Chính vì nhận thức của bộ óc vốn mang tính sai lệch và lầm chấp sâu dày như thế, nên hành giả phải dứt khoát quét sạch mọi vết tích suy lường ấy, trả tâm trí về trạng thái vô niệm. Chỉ khi tấm màn vọng thức duy lý hoàn toàn sụp đổ, tuệ giác bản nhiên của Tự Tâm mới có thể tự tính hiển lộ hiện tiền.

Ví như một người vốn dĩ mang sẵn một thân tướng cường tráng và khỏe mạnh, nhưng khi duyên nghiệp đưa đẩy mắc phải bệnh tật, dung mạo liền biến hiện ra một thân tướng suy nhược, yếu gầy. Một khi thân tướng bệnh tật ấy đã hiển lộ ra bên ngoài, nó sẽ che khuất và ép buộc cái thân tướng cường tráng ban đầu phải ẩn tàng vào bên trong. Do đó, muốn khôi phục lại phong độ cũ, hành giả bắt buộc phải quét sạch tận gốc rễ thân tướng bệnh tật; khi ấy, thân tướng khỏe mạnh hằng hữu mới tự tính hiển lộ vẹn nguyên. Ngược lại, nếu lầm chấp dùng chính cái hình hài đang mang thân tướng bệnh tật ấy để đi tầm cầu một thân tướng mạnh khỏe, thì mầm bệnh sẽ mãi bám rễ, kéo dài chu kỳ trầm luân. Khi ấy, thử hỏi làm sao thân tướng mạnh khỏe chân thật có thể hiển hiện cho được?

Trong ảnh dụ trên, "*thân tướng suy nhược, yếu gầy*" chính là biểu trưng cho cái biết duy lý, sinh diệt của bộ óc; còn "*thân tướng cường tráng và khỏe mạnh*" là tôn dụ cho cái biết Chính Biến Tri của Bản tâm Phật tính. Chính vì lẽ đó, muốn hoàn thành đại nguyện minh tâm kiến tính, hành giả bắt buộc phải dứt khoát quét sạch mọi vết tích suy lường của bộ óc. Đây chính là tôn chỉ cốt tủy, là chiếc chìa khóa tối hậu để tự tính thanh tịnh hằng hữu tự tính hiển lộ hiện tiền.

Đến đây, một nghi vấn lớn lại tiếp tục khởi lên trong tâm trí độc giả: "*Nếu bắt buộc phải quét sạch tận gốc rễ cái biết duy lý - vốn bị trói buộc và giới hạn trong phạm trù không gian, thời gian của bộ óc - thì chẳng phải chúng ta đang tước đoạt năng lực tư duy của nhân loại, muốn biến con người thành những kẻ khờ khạo, ngốc nghếch và mất đi tri giác hay sao?*"

Quả đúng như vậy! Trên lộ trình công phu hành trì Tổ Sư Thiền, khi hành giả tiến gần đến ngưỡng cửa kiến tính, thân tâm liền rơi vào trạng thái tịch mặc, ngơ ngác như một kẻ khờ khạo, ngốc nghếch. Thế nhưng, đây chính là giai đoạn "*tuyệt hậu tái tô*" - chết đi cõi vọng để sống lại tâm chân. Một khi khối nghi vỡ tan, hành giả triệt ngộ kiến tính, cái vẻ ngoài khờ ngốc ấy liền lập tức chuyển hóa thành biển đại trí tuệ vô lượng. Lúc bấy giờ, cái biết cục bộ vốn bị trói buộc trong nhị nguyên đối đãi, giới hạn bởi không gian và thời gian của bộ óc sẽ hoàn toàn dung thông, quy nguyên vào dòng mạch diệu giác của Bản thể Phật tính, chứng đắc quả vị Chính Biến Tri viên mãn ngay nơi thực tại.

Đoạn trên đây là để tăng cường lòng tin tự tâm.

Dưới đây là cách thực hành tham Tổ sư Thiền.

2. Thế nào là phát nghi tình?

Bản chất của Nghi Tình chính là trạng thái "*không hiểu, không biết*" - một khối nghi ngơ ngác, rỗng rang của tâm thức. Nếu đối diện với một công án hay thoại đầu mà bộ óc đã khởi niệm hiểu biết, tỏ tường, thì hành giả liền rơi vào cõi tưởng, khối nghi lập tức tan rã; và một khi đã hết Nghi, công phu tham thiền cũng tự khắc chấm dứt. Chính vì vậy, cốt tủy của hành trì tham thiền nằm trọn nơi chữ Nghi, mà nhà Thiền tôn xưng là Nghi Tình. Nói một cách ngắn gọn, bản chất của chữ "Tham" chính là giữ chặt cái "*Nghi*" ấy vậy.

Vậy làm sao để phát khởi được Nghi Tình? Muốn khơi dậy khối nghi ngơ ngác ấy, hành giả bắt buộc phải nương vào công cụ là một câu Thoại đầu. Ví như khi ta khởi tham câu thoại đầu cốt tủy: "*Khi chưa có trời đất, ta là cái gì?*". Bằng cách đề khởi và hỏi thầm câu hỏi này trong sâu thẳm tâm thức, ngay nơi khoảng lặng ấy, một cảm giác không hiểu, không biết hoàn toàn vắng bạt suy

lường sẽ tự khắc sinh khởi - trạng thái mịt mờ rỗng rang hiện tiền đó chính là Nghi Tình.

Vì sao gọi là "*Tham Thoại Đầu*"? "*Thoại*" cốt tủy nghĩa là lời nói; trạng thái khi tâm chưa khởi niệm muốn nói, chưa động một mảy may ý niệm, đó chính là Thoại Đầu (đầu lời nói). Đề cập đến Thoại Đầu là đang chỉ thẳng vào cảnh giới một niệm chưa sinh khởi, vạn niệm tịch tĩnh. Ngược lại, nếu trong tâm vừa dấy lên ý niệm muốn nói - dẫu ý niệm ấy mới chỉ ẩn tàng trong tâm thức chứ chưa hề thốt ra thành lời nơi cửa miệng - thì thảy đều đã rơi vào Thoại Vĩ (đuôi lời nói), tuyệt đối không còn là Thoại Đầu nữa. Cảnh giới vô niệm của Thoại Đầu này, dưới nhãn quan quán chiếu của nhà Thiền, chính là cội nguồn của Vô thỉ vô minh.

Ngày nay, hành giả tham thiền bắt buộc phải thực hành công phu tham thoại đầu, hay còn tôn xưng là "*Khán Thoại Đầu*". Chữ "*Khán*" ở đây mang mật nghĩa là nhìn - chăm chú nhìn thẳng vào cõi bờ của vô thỉ vô minh. Vô minh chính là trạng thái mịt mùng, đen tối, một khoảng không rỗng rang mà bộ óc hoàn toàn bất lực không thể nhận biết đó là cái gì. Hành giả cứ như thế, vừa tịch lặng nhìn sâu vào khoảng không ấy, vừa mật niệm hỏi thầm: "*Khi chưa có trời đất, ta là cái gì?*". Càng hỏi sâu, tâm thức lại càng cảm thấy mờ mịt không biết; chính cái cảm giác không biết cuồn cuộn liên miên ấy được gọi là phát khởi Nghi Tình trọn vẹn.

Công phu cần phải ngày đêm liên tiếp không giây phút nào gián đoạn, Nghi Tình mới có thể thành khối. Nghi Tình được thành khối mới có thể đạt đến kiến tính, cho nên người tham thiền bất cứ đi, đứng, nằm, ngồi, lúc lao động bằng tay chân hay trí óc cho đến ăn cơm, đi đại tiểu tiện, nói chuyện ngủ nghỉ, đều phải luôn luôn có Nghi Tình. Có Nghi Tình mới được gọi là tham thiền.

Nói một cách bản cốt, công phu này chính là mượn cái "*Không biết*" ngơ ngác của Nghi Tình để dứt bạt hoàn toàn cái "*Biết*" cục bộ - vốn bị trói buộc trong nhị nguyên đối đãi, giới hạn bởi không gian và thời gian của bộ óc. Tuy nói là chấm dứt, nhưng tuyệt nhiên hành giả chẳng cần khởi tâm tác ý hay dùng lực đè nén để đoạn trừ; chỉ cần giữ chặt Nghi Tình hằng hữu, mọi niệm tưởng phân biệt, đối đãi đầy mâu thuẫn và phiền toái của thế gian tương đối tự khắc sẽ rơi rụng và tịch diệt.

Vì sao ta phải triệt để chấm dứt cái "*Sở biết*" của bộ óc? Bởi lẽ, cái sở biết ấy chính là "*thân tướng suy kiệt, bệnh tật*", vốn thuộc về thứ tri giác mờ mịt của kẻ mù lòa. Giống như một người mù thuở sinh thời chưa từng chiêm ngưỡng ánh thái dương, bèn đi cầu hỏi bậc sáng mắt (bậc sáng mắt tôn dụ cho người đã triệt ngộ). Người sáng mắt phương tiện giải thích rằng: "*Mặt trời có hình dáng*

tròn đầy và mang hơi ấm nóng". Lời khai thị ấy hoàn toàn chân thực; thế nhưng, nếu người mù lại lầm chấp vào một vật thể hình tròn hay một nguồn nhiệt nóng bất kỳ rồi quả quyết đó là mặt trời, thì đã sai lệch ngàn dặm. Diệu lý này minh chứng rằng: Phật tính tuyệt đối không thể vay mượn qua tri thức của người khác, mà bắt buộc hành giả phải tự tính tự tri, trực tiếp chứng ngộ mới thành tựu.

Do đó, cốt tủy của công phu tham thiền nằm ở việc giữ gìn Nghi Tình liên miên bất tuyệt. Muốn nuôi dưỡng Nghi Tình, hành giả trước hết phải chặt đứt cái "*Tìm hiểu biết*" (tâm mong cầu nghiên cứu) và "*Ghi nhớ biết*" (tâm bám chấp vào ký ức, kinh nghiệm); sau đó, dứt khoát chấm dứt luôn cả cái "*Tùy duyên biết*" (cái biết tự nhiên của ý căn khi đối duyên xúc cảnh, như biết mình đang đi, đang ngồi...). Chính vì lẽ ấy, Thiền sư Lai Quả từng khai thị rằng: Khi công phu đạt đến đỉnh cao của Thoại Đầu, hành giả sẽ rơi vào cảnh giới "*Đi chẳng biết mình đang đi, ngồi chẳng biết mình đang ngồi*". Trạng thái ly niệm trọn vẹn, thân tâm tịch mặc ấy chính là thời khắc báo hiệu khối nghi sắp sửa vỡ tan, hành giả đang tiến sát ngưỡng cửa kiến tính giải thoát.

Khi công phu hành trì đạt đến cảnh giới đỉnh cao của Thoại Đầu, câu thoại đầu sẽ tự động tan biến, duy chỉ còn lại một khối Nghi Tình thuần nhất, hằng hữu. Lúc bấy giờ, toàn bộ hệ thống "*Sở biết*" sinh diệt của bộ óc hoàn toàn được quét sạch. Ngay trong thực tại tịch tĩnh ấy, hành giả đang tham thiền mà chẳng hề ý thức mình đang tham thiền, đang thọ thực ăn cơm cũng chẳng hề tự biết mình đang ăn cơm; thậm chí, ngay cả cái niệm tưởng "*chẳng biết*" ấy cũng bị dứt bạt và rỗng rang tuyệt đối. Công phu tiến nhập vào cảnh giới này chính là lúc hành giả đã chạm đến cội nguồn của Thoại Đầu - đỉnh ngọn sào trăm thước, thời khắc báo hiệu khối nghi đoàn sắp sửa nổ tung để bừng ngộ kiến tính.

Thế gian nhìn vào hèn mọn, ngỡ hành giả như kẻ khờ khạo dần độn, nào biết cõi lòng họ đang thai nghén một vùng đại trí tuệ vô biên. Để rồi, khi công phu viên mãn, khối Nghi Tình thình lình bùng vỡ tan tành; cái "*Không biết*" mịt mùng của bộ óc hoàn toàn sụp đổ. Ngay nơi thời khắc chấn động ấy, cả cái "*Biết*" duy lý lẫn cái "*Không biết*" si mê của vọng thức thảy đều bị quét sạch không còn vết tích. Thân tướng suy kiệt, bệnh tật của vọng tâm phút chốc tiêu diệt; và từ trong tro tàn của bản ngã, một thân tướng cường tráng, sung mãn của Tự Tính - chính là diệu dụng **Chính Biến Tri** của Phật tính - bỗng nhiên hiển lộ hiện tiền. Cảnh giới ấy, nhà Thiền tôn xưng là Kiến Tính Thành Phật, đốn ngộ trọn vẹn ngay nơi thực tại.

Bằng thực nghiệm tâm linh tối thượng, chư vị Lịch đại Tổ sư **Thiền tông** đã ấn chứng một mật lý huyền tuyệt: "*Tri chẳng hai người, Pháp chẳng hai thứ*". Vì

sao nói "*Tri chẳng hai người*"? Bởi lẽ, tuệ giác chân thật nơi Phật tính vốn hằng hữu duy nhất, có Bản thể Chân tâm trùm khắp không gian và siêu việt thời gian. Nếu hành giả lầm chấp dấy khởi thêm cái "*Tri*" duy lý của bộ óc - thứ tri giác cục bộ, sinh diệt và không thể bao hàm pháp giới - thì bản tâm liền bị chẻ đôi thành hai cái Tri đối lập: một cái trùm khắp, một cái hạn hẹp. Sự phân chia ấy chẳng khác nào biến một tự tính thanh tịnh ban đầu thành hai chủ thể xa lạ, rơi thẳng vào lưới nhị nguyên điên đảo.

Vì sao lại xác chứng rằng "*Pháp chẳng hai thứ*"? Bởi lẽ, vạn pháp trong vũ trụ thảy đều do Bản tâm biến hiện; tâm nếu không tác ý duyên khởi thì pháp cũng chẳng thể thành hình. Chính vì vậy, mỗi mỗi hiện tượng, sự vật đều không có tự tính độc lập, mà thảy đều là ảnh hiện của vọng tâm phân biệt. Một khi bản thể của Tự Tâm đã trùm khắp không gian và siêu việt thời gian, thì vạn pháp quy nguyên - thảy đều đồng quy về một thực tại bất nhị, nên nói Pháp chẳng hai thứ. Giả sử có một pháp nào đó bị bám chấp, định hình là thực có, thì ngay lập tức pháp giới liền bị chẻ đôi thành hai thứ đối lập: một pháp chân thật và một pháp hư giả. Nói một cách rốt ráo, phàm khi tâm thức dấy khởi lên hai pháp tương đối đối đãi, đó chính là lúc "thân tướng suy hao, ốm gầy" của vọng niệm hiện hành, khiến cho "thân tướng cường tráng, khỏe mạnh" của Tự Tính chân như lập tức bị che khuất và ẩn tàng.

Trạng thái Nghi của Thiền tông chính là "*Chính nghi*" - khối nghi chân thật, rỗng rang vượt ngoài mọi vọng tưởng duy lý. Khi hành giả lấy Chính Nghi này làm Nhân địa tu hành, thì quả vị tối hậu gặt hái được chính là sự bừng ngộ, hiển lộ hoàn toàn Bản thể của Chân tâm mình. Nhờ trực nhận và thấu suốt chính mình, hành giả mới có thể đoạt lại quyền làm chủ vận mệnh trọn vẹn. Chỉ khi đạt đến năng lực tự chủ đích thực ấy, ta mới bước vào cảnh giới tự do tự tại vô ngại; thảy đều dứt bạt mọi nỗi khổ niềm đau, và muôn vàn bóng tối trầm luân trước kia vĩnh viễn khép lại, không bao giờ có thể quay trở lại nhiễu loạn bản tâm.

Trái lại, trạng thái hoài nghi của các nhà khoa học vốn thuộc về phạm trù "***Hồ nghi***" - cái nghi mang tính duy lý, nhị nguyên và bám chấp vào thế giới hiện tượng. Dẫu cái Nghi này chính là động lực mạnh mẽ thúc đẩy nhân loại khám phá, phát minh ra muôn vàn công nghệ vật chất hữu ích cho thế gian, nhưng nó vĩnh viễn chỉ dừng lại ở các giá trị tương đối thuộc về hữu vi pháp. Bởi lẽ, Hồ nghi không thể giúp hành giả xuyên thủng tấm màn vọng thức để chạm vào Bản thể sâu mầu của Chân tâm, Phật tính vốn tự hằng hữu nơi chính mình. Một khi đã bất lực trước việc nhận chân tự tính, con người mãi mãi không thể đoạt lại chủ quyền tự tâm, vĩnh viễn bị trói buộc trong vòng xoáy nhân quả thế gian mà chẳng cách nào đạt đến cảnh giới tự do tự tại chân thật.

Tựu trung lại, bản chất của trạng thái Nghi vốn dĩ là một, song Diệu dụng lật mở của nó lại rẽ lối thành hai ngả riêng biệt. Thế nhưng, dẫu là đại nguyện hướng nội để chứng ngộ Tự Tâm, hay là khát vọng hướng ngoại để phát minh vạn vật nơi thế gian, tất thảy thảy đều phải nương tựa vào chiếc chìa khóa tối thượng của chữ Nghi. Không có chữ Nghi, dòng chảy tư duy của nhân loại sẽ dừng bước, và cánh cửa bừng ngộ của hành giả cũng vĩnh viễn khép lại.

Sức mạnh lật mở của chữ "*Nghi*" thực vô cùng vĩ đại, biên độ tác dụng của nó trùm khắp không gian và siêu việt thời gian. Nền văn minh nhân loại nếu thiếu vắng chữ Nghi tất sẽ rơi vào trì trệ, không thể tiến hóa; hết thảy phát kiến vĩ đại của các nhà khoa học thảy đều phải cắm rễ từ xung lực của chữ Nghi này.

Chính vì lẽ đó, hành giả tham thiền phải đặt một niềm tin bất động vào công năng tối thượng của Chính Nghi - chiếc xe đại thừa sẽ đưa ta vượt thoát cõi bờ tương đối để chứng nhập vào quốc độ tuyệt đối, thọ hưởng một đời sống phong nhiêu viên mãn và vĩnh viễn tự do tự tại. Bàn về mật pháp công phu này, Thiền sư Lai Quả từng triệt định khai thị: "*Vô tham mới thực là Chân tham*". Tôn ý "*Vô tham*" ở đây tuyệt nhiên không phải là rũ bỏ sự thực hành, mà là trạng thái hành giả đang dấn thân tham thiền một cách miên mật, tự nhiên đến mức vắng bạt hoàn toàn ý thức về cái ngã đang tu - tâm không còn lưu lại một mảy may niệm tưởng phân biệt mình đang tham cứu. Chạm đến cảnh giới "Vô tham" tịch mặc ấy, mới chính là bước vào dòng mạch của bậc Chân tham trọn vẹn.

Lùi sâu vào dòng lịch sử, từ trước thời nhà Tống ở Trung Hoa, chư vị Lịch đại Tổ sư Thiền tông khi kế thừa trọn vẹn pháp hành trực truyền của đức Thế Tôn, đã vận dụng những quyền xảo thủ thuật vô cùng đặc biệt. Bằng những cơ phong chớp nhoáng và sấm sét - như tiếng hét của Lâm Tế hay cây gậy của Đức Sơn - các Ngài đã trực tiếp đẩy tâm thức hành giả rơi thẳng vào một khối Nghi Tình mãnh liệt, dứt bạt mọi lối suy lường của bộ óc mà bản thân họ chẳng hề hay biết. Lối tiếp dẫn siêu việt ấy giúp người học ngay từ bước chân đầu tiên trên lộ trình công phu, đã lập tức khế hợp và chứng nhập thẳng vào cảnh giới "*Vô tham là Chân tham*", đạt đến sự tịch mặc trọn vẹn của tâm thức mà không hề lưu lại một mảy may dấu vết của sự tác ý.

Bước sang thời nhà Tống, khi tác phẩm kinh điển "*Cảnh Đức Truyền Đăng Lục*" được kết tập và phổ biến rộng rãi, toàn bộ hệ thống cơ phong, thủ thuật quyền xảo của chư Tổ sư tiền bối đều bị phơi bày trên những trang sách. Từ đó, người học Thiền khi xem qua kinh lục, tâm trí liền nảy sinh sự thủ chứng và bắt chước. Do đó, dẫu cho các bậc minh sư đương thời có vận dụng những thủ thuật cao siêu, dứt khoát đến mấy - như bổng quát đánh đập hay quở mắng tàn khốc - thì bộ óc duy lý của hành giả đã thủ sẵn đáp án, khiến cho khối Nghi Tình chân thật

chẳng thể nào phát khởi được nữa. Trước thực trạng căn cơ suy vi ấy, chư Tổ sư bất đắc dĩ mới phải kiến lập nên pháp môn Tham Công Án và Khán Thoại Đầu.

Sự chuyển dịch phương pháp này vô hình trung buộc người tham thiền muốn đạt đến cảnh giới "*Vô tham là Chân tham*" phải trải qua muôn vàn năm khổ công hành trì, nếm mật nằm gai; chính vì lẽ đó mà hành giả kiến tính thời hậu bối ngày càng trở nên thưa thớt. Nhằm minh họa và truyền tải trọn vẹn sức mạnh chuyển hóa sấm sét của chữ Nghi, lịch sử nhà Thiền đã lưu dấu một ngàn bảy trăm (1.700) công án tiêu biểu. Nay, xin đề ra một công án điển hình cốt tủy như sau:

Bấy giờ, tôn giả Lâm Tế Nghĩa Huyền đang ở trong thiền hội của đức Đại sư Hoàng Bá Hy Vận. Lúc ấy, trong đạo tràng hằng hữu thầy Thủ tọa Trần Tôn Túc (Thủ tọa Mục Châu) - một bậc đại sĩ đã triệt để kiến tính, thấu đạt nguồn tâm. Một ngày nọ, nhận thấy căn cơ đại thừa của Lâm Tế đã chín muồi, tôn giả Mục Châu liền chủ động tìm gặp và cất tiếng truy vấn:

Tôn giả Mục Châu gạn hỏi: "*Ngươi ở trong hội của Hòa thượng đã lâu, sao không đi thưa hỏi Phật pháp?*". Lâm Tế thành thật đáp: "*Tôi thực chẳng biết phải hỏi câu gì*". Thủ tọa liền chỉ bày: "*Ngươi cứ đến thẳng phương trượng, bạch hỏi Hòa thượng rằng: 'Thế nào là đại ý của Phật pháp?'*".
Lâm Tế y lời tiến vào thưa hỏi. Trớ trêu thay, câu hỏi vừa dứt lời, đức Hoàng Bá chẳng nói chẳng rằng, lập tức giáng xuống một trận bổng quát tàn khốc rồi đuổi ra ngoài. Ngay trong khoảnh khắc bàng hoàng trước trận đòn sấm sét ấy, tâm trí Lâm Tế liền rơi vào một khối Nghi Tình mãnh liệt; ngài ngơ ngác đờ đẫn, vỡ vụn mọi lối suy lường của bộ óc mà bản thân không hề ý thức rằng mình đang dấn thân vào đại công phu tham thiền tối thượng.

Hôm sau, tôn giả Mục Châu lại gặp Lâm Tế và gạn hỏi:

- Ngươi đã đi thưa hỏi Phật pháp chưa?

- Dạ, tôi đi rồi.Hòa thượng khai thị thế nào?

- Câu hỏi của tôi vừa dứt lời thì liền bị Hòa thượng giáng gậy đánh đập rồi đuổi ra ngoài. Thực tình tôi chẳng thể hiểu nổi lỗi lầm của mình nằm ở chỗ nào? (Chính nỗi niềm u uất, không thể suy lường này đã dồn nén tâm thức ngài phát khởi một khối Nghi Tình sâu sắc - điều mà tư duy phân tích của khoa học thực chứng vĩnh viễn không thể chạm tới).

Hãy đến thưa hỏi lại một lần nữa xem sao!

Lâm Tế gượng hết can trường, quy ngưỡng tiến vào phương trượng hỏi lại lần thứ hai, trớ trêu thay vẫn nhận lấy một trận đòn tàn khốc rồi bị xua đuổi. Ngày kế tiếp, Thủ tọa Mục Châu lại tìm gặp và hỏi:

- Ngươi có chịu đi hỏi lần nữa không?

- Bạch Thầy, tôi có đi hỏi rồi.

- Lần này kết quả ra sao?

- Vẫn bị đánh đập đuổi ra y như lần trước.

- Vậy hãy kiên tâm đến thưa hỏi thêm một lần nữa thử xem!

- Thôi! Thôi! Tôi thiết nghĩ đã hai phen thưa hỏi đều chuốc lấy lăng nhục, đòn roi như thế thì còn cố hỏi chi nữa.Theo quy củ thường lệ, phàm việc lớn lao gì cũng phải trải qua ba phen thử thách mới trọn vẹn đạo lý. Hãy can đảm đi hỏi thêm một lần nữa đi!

Lâm Tế vâng lời, một lần nữa gắng gượng bước vào phương trượng. Lần này, đức Hoàng Bá thị hiện cơn sấm sét phẫn nộ kinh hồn hơn cả hai lần trước, giáng những trận gậy trời giáng dồn dập khiến khối Nghi Tình trong tâm Lâm Tế dâng cao cuồn cuộn, u uất đến mức nghẹn lòng, chịu không thấu. Ngài lập tức lui về phòng Thủ tọa Mục Châu, gục đầu thưa rằng:

- Con muốn rời bỏ nơi này để đi nơi khác tầm đạo, thực không thể ở lại đây thêm một khắc nào nữa.

- Ngươi muốn đi cũng được, nhưng theo phép tắc thiền môn, phải đến đỉnh lễ từ giã Hòa thượng Hoàng Bá rồi hãy đi.

- Lâm Tế y lời đến bái biệt đức Hoàng Bá.

Hòa thượng hỏi:

- Ngươi định đi đâu?

- Dạ, con vẫn chưa định sẵn nơi nào.

- Khỏi cần bôn ba xứ khác làm chi. Hãy đi thẳng đến chỗ Thiền sư Đại Ngu, nơi ấy ắt sẽ có lợi ích lớn cho ngươi.

Lâm Tế lặn lội tìm đến đạo tràng của đức Đại Ngu. Vừa gặp mặt, Thiền sư Đại Ngu liền hỏi:

- Ngươi từ đâu đến đây?

- Dạ, con từ chỗ Hòa thượng Hoàng Bá đến.

Vậy Hoàng Bá có lời dạy bảo gì cho ngươi chăng?

- Con ba phen dốc lòng cầu hỏi đại ý Phật pháp, cả ba lần đều bị Hòa thượng giáng gậy đánh đập tàn khốc rồi xua đuổi. Con thực tình không biết lỗi lầm của mình nằm ở chỗ nào!

Thiền sư Đại Ngu nghe xong liền quở trách: "*Hòa thượng Hoàng Bá vì ngươi mà đau đáu tấm lòng đại từ đại bi, thiết cốt tâm can như thế, vậy mà ngươi còn đến đây lầm bầm hỏi lỗi ở chỗ nào!*"

Ngay trong khoảnh khắc nghe lời quở trách sấm sét ấy, khối Nghi Tình ngưng tụ bấy lâu trong tâm Lâm Tế thình lình nổ tung, lật nhào mọi vọng thức của bộ óc. Ngài hoát nhiên đại ngộ, "*Ồ*" lên một tiếng kinh động trời đất, rồi buột miệng thốt lên: "*Phật pháp của Hoàng Bá vốn dĩ chẳng có nhiều!*"

Sau khi đã triệt ngộ tự tính, hiển lộ chân tâm, Lâm Tế lập tức quay trở lại đạo tràng Hoàng Bá. Vừa thấy bóng dáng ngài, đức Hoàng Bá liền hỏi:

- Ngươi đã đi gặp Đại Ngu chưa?

- Bạch Hòa thượng, con gặp rồi.

- Thế lão già Đại Ngu đã nói những gì với ngươi?

Sau khi Lâm Tế thuật lại trọn vẹn lời khai thị của đức Đại Ngu, đức Hoàng Bá liền giả vờ quở trách: "*Lão già Đại Ngu thật là đa sự, bao đồng quá vậy! Đợi khi nào gặp mặt, ta phải cho lão một trận đòn bạt tai mới được!*"

Lâm Tế nghe xong, liền dõng dạc nói: "*Khỏi cần đợi đến tương lai xa xôi, thà là trao bạt tai liền ngay lúc này!*". Dứt lời, ngài xông thẳng lên, giáng một tát nảy lửa ngay vào mặt đức Hoàng Bá.

Trớ trêu thay, bị đệ tử bạt tai đích đáng, đức Hoàng Bá chẳng những không một mảy may phẫn nộ, mà lại ngửa mặt lên trời cười vang ha ha, rạng rỡ niềm hoan hỷ khôn cùng. Người đời nhìn vào tất sẽ kinh ngạc, tự hỏi **Hòa thượng** vui mừng vì lẽ gì? Ấy là Ngài đang đại hoan hỷ vì khối Nghi Tình bấy lâu đã thực sự kết quả viên mãn; Ngài mừng vì đã chính thức ấn chứng được một bậc đại pháp tử kiệt xuất, đủ sức gánh vác chính pháp và tiếp nối truyền thừa dòng mạch Huệ mạng của đức Phật hằng hữu vĩnh hằng.

Thiền sư Thích Duy Lực